

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**



NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH

**ẢNH HƯỞNG CỦA VỐN TRÍ TUỆ VÀ NĂNG LỰC
ĐỔI MỚI ĐẾN TÍNH BỀN VỮNG TRONG KINH DOANH:
VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA THỰC HÀNH KẾ TOÁN
QUẢN TRỊ TẠI DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số: 9340301

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

TP.Hồ Chí Minh – Năm 2025

Công trình được hoàn thành bởi Nguyễn Thị Ngọc Bích tại **Đại học
Kinh tế TP. Hồ Chí Minh** từ năm 2021 đến 2025.

Người hướng dẫn khoa học:

1. TS. Trần Anh Hoa

2. TS. Phạm Trà Lam

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp trường họp tại
.....

Vào hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm 20.....

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:
.....
.....

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyen Thi Ngoc Bich, Pham Tra Lam & Tran Anh Hoa, 2024. Intellectual Capital and Business Sustainability: Exploring of Management Accounting Practices Role. In *The 12th International Conference on Emerging Challenges: Sustainable Strategies in the Data-driven Economy (ICECH 2024)*, pp.1280-1302.

2. Nguyen Thi Ngoc Bich, Tran Anh Hoa & Pham Tra Lam, 2024. Does Intellectual Capital and Information Technology Knowledge Improve Management Accounting Practice and Firm Performance? A SEM Approach. In *The joint Asian Conference on Business and Economic Studies (ACBES 2024)*, pp.212.

3. Nguyen Thi Ngoc Bich & Tran Anh Hoa, 2024. Corporate Social Responsibility, Intellectual Capital and Firm Performance: Evidence from Vietnam. In *The 9th International Conference on Accounting and Finance (ICOAF – 2024)*, pp.85-102.

4. Nguyễn Thị Ngọc Bích, 2022. Nâng cao hiệu quả quản trị thông qua vốn trí tuệ của tổ chức. *Tạp chí Tài chính*, kỳ 1 tháng 9/2022 (784), 67-70.

5. Phan Thị Thúy Quỳnh & Nguyễn Thị Ngọc Bích, 2018. Mối quan hệ giữa vốn tri thức, kế toán quản trị và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp – Một số hàm ý khi áp dụng mô hình này vào các doanh nghiệp tại Việt Nam. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “sử dụng dữ liệu và công nghệ trong kế toán quản trị - chìa khóa nâng cao hiệu quả hoạt động và giá trị doanh nghiệp”*, NXB Tài chính, 221-229.

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tính bền vững trong kinh doanh là một chiến lược tích hợp các yếu tố về kinh tế, xã hội và môi trường vào mô hình kinh doanh nhằm tạo ra giá trị dài hạn (Aljuboori và cộng sự, 2021). Nhiều doanh nghiệp (DN) lựa chọn tính bền vững trong kinh doanh nhằm mục đích đáp ứng những nhu cầu về kinh tế, xã hội và môi trường (Yusoff và cộng sự, 2019). Để đạt được điều này, các DN phải áp dụng đầy đủ và tối ưu các nguồn lực của mình, trong đó vốn trí tuệ (IC) được xem như là một trong những nguồn lực có giá trị nhất tạo ra giá trị thị trường và củng cố lợi thế cạnh tranh tạo sự bền vững cho DN (Gross-Golacka, 2020). IC là sự kết hợp giữa vốn con người (HC), vốn cấu trúc (SC) và vốn quan hệ (RC) (Choong và cộng sự, 2008; Khalique và cộng sự, 2013, Novas và cộng sự, 2017).

Năng lực đổi mới (InC) có vai trò quan trọng góp phần mang lại giá trị vượt trội cho công ty cũng như khách hàng của công ty đó trên thị trường toàn cầu và năng động (Calantone và cộng sự, 2002; Lawson và Samson, 2001; Ngo và O'Cass, 2013), đồng thời InC đóng vai trò là yếu tố chính thúc đẩy tăng trưởng và tạo ra của cải (Yang, 2012). Do đó, phát triển InC là rất quan trọng vì đổi mới được coi là nền tảng cho sự tồn tại và phát triển bền vững của các DN (Hurley và Hult, 1998).

Trong bối cảnh các DN hướng đến tính bền vững trong kinh doanh (BS), việc áp dụng các thực hành kế toán quản trị (MAP) trở thành một công cụ quan trọng giúp tối ưu hóa nguồn lực, quản lý chi phí hiệu quả và hỗ trợ ra quyết định chiến lược, từ đó thúc đẩy InC và khả năng cạnh tranh dài hạn. Nhiều nghiên cứu cho rằng các nhà quản

trị cần nhận thức được việc áp dụng MAP phải liên tục và có sự phát triển để hỗ trợ các DN đáp ứng nhu cầu của môi trường bên ngoài đang thay đổi một cách nhanh chóng (Scapens, 1994; Kaplan, 1998). Mặc dù số lượng nghiên cứu về MAP ngày càng tăng trong nhiều thập kỷ, nhưng vẫn có rất ít nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các MAP truyền thống hay hiện đại phù hợp cho BS của DN.

Tại Việt Nam, thực trạng DN cũng đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với việc nâng cao năng lực quản trị. Theo Sách trắng Việt Nam (2024), có 18.038 DN giải thể trong tổng số 89.060 DN đang tạm ngừng kinh doanh trên toàn quốc (tính đến thời điểm 31/12/2023). Trong số 735.455 DN đang hoạt động trên toàn quốc, tỷ lệ DN kinh doanh có lãi chiếm 44,6%; tỷ lệ DN kinh doanh hòa vốn chiếm 8,5%; tỷ lệ DN kinh doanh thua lỗ là 46,9%. Trong bối cảnh đã có nhiều bằng chứng thực nghiệm chứng minh rằng đầu tư vào IC và InC đóng vai trò quan trọng trong nâng cao năng lực cạnh tranh của DN (Panayides, 2006; Saunila và cộng sự, 2012; Yang, 2012; Beattie và Smith, 2013; Gross-Golacka, 2020). Do đó, nghiên cứu này tập trung vào các chiến lược quản trị hiệu quả thông qua IC và InC.

Như vậy, trong bối cảnh kinh tế Việt Nam hiện nay, việc đầu tư vào IC, InC và MAP là điều kiện tiên quyết hướng đến phát triển bền vững. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tác động của IC và InC đến tính bền vững trong kinh doanh, thông qua xem xét vai trò trung gian của MAP trong mối quan hệ này.

2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu tổng quát của luận án nhằm cung cấp cơ sở lý thuyết và định hướng quản trị trong nâng cao hiệu quả quản trị bền

vững tại các doanh nghiệp Việt Nam. Phát triển từ mục tiêu tổng quát, ba mục tiêu cụ thể được xác định như sau:

- (1) Kiểm tra tác động của IC và InC đến tính bền vững trong kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam.
- (2) Kiểm tra vai trò trung gian của MAP trong mối quan hệ giữa IC, InC và BS của các doanh nghiệp Việt Nam.
- (3) Đề xuất các hàm ý chính sách liên quan nhằm thúc BS dựa trên IC, InC và MAP tại các doanh nghiệp Việt Nam.

2.2. Câu hỏi nghiên cứu

Với ba mục tiêu nghiên cứu cụ thể trên, ba câu hỏi nghiên cứu được đặt ra cụ thể như sau:

- (1) IC và InC có tác động đến BS của các DN Việt Nam không?
- (2) MAP có tác động trung gian đến mối quan hệ giữa IC, InC và BS của các doanh nghiệp Việt Nam hay không?
- (3) Có các chính sách liên quan nào nhằm thúc đẩy BS dựa trên IC, InC và MAP tại các doanh nghiệp Việt Nam hay không?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là mối quan hệ giữa IC, InC, MAP và tính bền vững trong kinh doanh của các DN tại Việt Nam. Đối tượng khảo sát được xác định là các nhà quản lý cấp cao và các nhà quản lý kế toán đang làm việc tại các DN Việt Nam. Nghiên cứu này có đơn vị phân tích là tổ chức, cụ thể là các DN Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Không gian nghiên cứu: đề tài được thực hiện với tất cả các loại hình DN thuộc mọi thành phần kinh tế tại Việt Nam, bao gồm: DN nhà nước, DN nước ngoài, DN tư nhân, công ty TNHH, công ty liên doanh,

liên kết với nước ngoài. Các DN này hoạt động đa dạng với các quy mô lớn, vừa, nhỏ và đa dạng trong các ngành nghề và lĩnh vực từ sản xuất đến thương mại, dịch vụ;

Thời gian nghiên cứu: đề tài được thực hiện từ năm 2022 đến 2024.

Thời gian khảo sát dữ liệu: từ tháng 10/2023 đến tháng 9/2024.

4. Phương pháp nghiên cứu

Xuất phát từ mục tiêu của nghiên cứu này là nhằm kiểm định lý thuyết khoa học (mục 2) nên phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng dựa vào quy trình suy diễn (Nguyễn Đình Thọ, 2013). Tuy nhiên, trước khi thực hiện nghiên cứu định lượng chính thức, nghiên cứu thực hiện một khám phá định tính sơ lược nhằm kiểm tra độ rõ nghĩa và phù hợp của bảng câu hỏi khảo sát.

5. Đóng góp của nghiên cứu

Về phương diện lý thuyết: Kết quả của luận án góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm về sự phù hợp của các lý thuyết nền bao gồm: lý thuyết nguồn lực (resource-based theory), lý thuyết quản lý tận tâm (stewardship theory), lý thuyết đổi mới (innovation theory) và lý thuyết về năng lực động (dynamic capabilities) trong giải thích mối quan hệ giữa IC, InC với MAP và tính bền vững trong kinh doanh tại một thị trường đang phát triển đó là Việt Nam.

Về phương diện thực tiễn: Kết quả luận án cung cấp các thông tin quan trọng cho những nhà quản lý DN tại Việt Nam trong việc xây dựng và quản lý các nguồn lực nhằm đạt được sự bền vững, cụ thể: Phát triển vốn con người; Xây dựng vốn cấu trúc; Cải thiện MAP; Tăng cường năng lực đổi mới; Tích hợp các yếu tố quản trị và đổi mới.

Điểm mới của luận án: Phân tích chi tiết các thành phần của IC: nghiên cứu này đã xem vốn trí tuệ như một khái niệm tổng hợp, đồng

thời cũng đã phân tích tách biệt các thành phần IC (HC, RC, SC) và cách các thành phần này tương tác với MAP và BS. Điều này giúp hiểu rõ hơn về vai trò của IC và từng thành phần của nó trong việc thúc đẩy tính bền vững; Tác động trung gian của MAP: việc xem xét vai trò trung gian của MAP trong các mối quan hệ giữa IC và BS đã cung cấp cái nhìn sâu sắc về cách thực hành quản trị nội bộ có thể truyền tải giá trị của vốn trí tuệ đến các kết quả bền vững. Đây là một khía cạnh mới chưa được nhiều nghiên cứu khác khai thác; Bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam: Luận án này tập trung vào DN tại Việt Nam, một thị trường đang phát triển với những đặc thù riêng về văn hóa kinh doanh và môi trường kinh tế.

6. Kết cấu dự kiến của luận án

Luận án được xây dựng theo cấu trúc gồm năm chương. Các chương tiếp theo được trình bày như sau:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu;

Chương 2: Cơ sở lý thuyết;

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu;

Chương 4: Kết quả nghiên cứu;

Chương 5: Kết luận và hàm ý nghiên cứu.

Cuối cùng, luận án kết thúc với phần tài liệu tham khảo và các phụ lục liên quan

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan nghiên cứu về tính bền vững trong kinh doanh

1.1.1. Quy trình tổng quan nghiên cứu

Quy trình thực hiện tổng quan nghiên cứu về tính bền vững trong kinh doanh gồm ba giai đoạn được thực hiện bằng cách phân tích trắc lượng thư mục.

1.1.2. Khái quát chung các nghiên cứu trên thế giới về BS

Dựa vào số liệu nghiên cứu thu thập được, tác giả tiến hành phân tích số lượng nghiên cứu về BS và phân chia thành 4 giai đoạn bao gồm: hình thành (1991 – 2006), phát triển (2006 – 2015), tăng tốc (2015 – 2020) và bùng nổ (2020 – 2024).

1.1.3. Các hướng nghiên cứu trên thế giới về tính bền vững trong kinh doanh: Kết quả phân tích trắc lượng thư mục cho thấy chủ đề về tính bền vững trong kinh doanh được nghiên cứu ở năm cụm chủ đề/hướng chính, trong nghiên cứu này có liên quan đến ba cụm chủ đề.

1.2. Tổng quan nghiên cứu về tác động của vốn trí tuệ, năng lực đổi mới đến thực hành KTQT và tính bền vững trong kinh doanh

1.2.1. Quy trình tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu hiện tại thực hiện tổng quan nghiên cứu các mối quan hệ áp dụng phương pháp đánh giá có hệ thống (Systematic review).

1.2.2. Tổng quan về tác động của vốn trí tuệ đến BS

1.2.3. Tổng quan về tác động của vốn trí tuệ và thực hành KTQT

1.2.4. Tổng quan về tác động của InC đến BS

1.2.5. Tổng quan về tác động của năng lực đổi mới đến MAP

1.2.6. Tổng quan về tác động của thực hành KTQT đến BS

1.3. Lược khảo các nghiên cứu trong nước về vốn trí tuệ, năng lực đổi mới, thực hành KTQT và tính bền vững trong kinh doanh

Nghiên cứu của Tuấn (2024) cho thấy vốn trí tuệ góp phần cải thiện hiệu quả bền vững của các doanh nghiệp Việt Nam. Nghiên cứu tiếp theo của Bích và cộng sự (2023) cho thấy, cả ba thành phần của vốn trí tuệ đều có tác động tích cực đến HQHĐ. IC và các thành phần của nó đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra giá trị gia tăng và cải

thiện HQHĐ của DN (Nguyen và cộng sự, 2021; Vo và cộng sự, 2021; Nga và Đạt, 2021; Tuấn và Trung, 2021; Hạnh và cộng sự, 2023).

Ngân và Thái (2024) cho thấy vai trò của năng lực hấp thụ, năng lực đổi mới và đổi mới có trách nhiệm với lợi thế cạnh tranh bền vững. Nguyên và Anh (2015) nghiên cứu về năng lực động, cách tiếp cận mới để phát triển bền vững. Nghiên cứu của Liên và Thảo (2024) lại cho thấy năng lực đổi mới ảnh hưởng đến HQHĐ của DN thông qua vai trò trung gian của hệ thống thông tin KTQT. Nghiên cứu của Nguyen và cộng sự (2021) chỉ cho thấy các yếu tố tác động đến MAP được áp dụng rộng rãi nhất trong các DN Việt Nam.

1.4. Xác định khoảng trống nghiên cứu

(i) Khoảng trống trong nghiên cứu về vốn trí tuệ đến tính bền vững trong kinh doanh; (ii) Khoảng trống trong nghiên cứu về của InC đến BS; (iii) Khoảng trống trong nghiên cứu về vai trò trung gian của MAP trong mối quan hệ giữa IC và BS, giữa InC và BS.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Khái niệm nghiên cứu

2.1.1. Tính bền vững trong kinh doanh (BS)

Theo quan điểm tiếp cận của Young và cộng sự (2023), nghiên cứu này định nghĩa BS là việc quản lý và điều phối các hoạt động kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại của tổ chức và các bên liên quan, đồng thời bảo vệ và nâng cao các nguồn tài nguyên kinh tế - xã hội - môi trường cho các thế hệ tương lai. Điều này đòi hỏi tích hợp ba trụ cột này vào chiến lược, hoạt động và quản trị của DN, đồng thời đảm bảo CSR và đạo đức trong mọi quyết định.

2.1.2. Vốn trí tuệ

2.1.2.1. Vốn con người (HC)

Vốn con người được xác định là tập hợp kiến thức, kỹ năng và năng lực của từng cá nhân trong tổ chức, đóng vai trò nền tảng cho sự phát triển của IC (Bontis, 1998; Subramaniam và Youndt, 2005).

2.1.2.2. Vốn cấu trúc (SC)

Vốn cấu trúc đề cập đến tập hợp kiến thức được tích hợp trong các hệ thống, quy trình và văn hóa của tổ chức, tồn tại độc lập với cá nhân nhân viên (Bontis, 1998). Theo Halim (2010), SC bao gồm các yếu tố kết nối nội bộ và cơ sở hạ tầng tri thức còn lại sau khi nhân viên rời tổ chức.

2.1.2.3. Vốn quan hệ (RC)

Vốn quan hệ được định nghĩa là giá trị tri thức thu nhận từ các mối quan hệ bên ngoài của tổ chức với khách hàng, đối tác, nhà cung cấp, và các bên liên quan khác (Wu và cộng sự, 2008). RC bao gồm vốn xã hội, phản ánh mạng lưới quan hệ trong và ngoài tổ chức (Yli-Renko và cộng sự, 2001) và vốn khách hàng, tập trung vào kiến thức từ mối quan hệ với khách hàng (Bontis và cộng sự, 2000; Bollen và cộng sự, 2005).

Nghiên cứu hiện tại đã chọn theo chuỗi luồng đa chiều (Bontis và cộng sự, 2000; Subramaniam và Youndt, 2005). Cụ thể, vốn trí tuệ là tập hợp các tài sản vô hình, bao gồm HC (kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm của nhân viên), SC (hệ thống, quy trình, cơ sở hạ tầng) và RC (quan hệ với khách hàng, đối tác), giúp DN nâng cao hiệu suất, tạo ra giá trị và đạt được lợi thế cạnh tranh trong nền kinh tế tri thức.

2.1.3. Năng lực đổi mới (InC)

Hogan và cộng sự (2011) đề xuất một quan điểm toàn diện hơn về khái niệm InC là “khả năng của một công ty, so với các đối thủ cạnh tranh, trong việc áp dụng kiến thức, kỹ năng và nguồn lực tập thể vào các hoạt động đổi mới liên quan đến sản phẩm, quy trình, dịch vụ hoặc hệ thống quản lý, tiếp thị hoặc tổ chức công việc mới, nhằm tạo ra giá trị gia tăng cho công ty hoặc các bên liên quan”. Hơn nữa, khái niệm về InC này được phát triển dựa trên các quy trình phát triển quy mô nhiều giai đoạn nghiêm ngặt. Do đó, luận án này lựa chọn áp dụng khái niệm năng lực đổi mới theo Hogan và cộng sự (2011), bởi tính toàn diện và phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.

2.1.4. Thực hành kế toán quản trị (MAP)

Trong nghiên cứu này, MAP chấp nhận khái niệm do Tayles và cộng sự (2007) đề xuất. Khái niệm MAP theo Tayles và cộng sự (2007) được nghiên cứu này lựa chọn nhờ tính chiến lược và toàn diện, tập trung vào đo lường hiệu suất, kiểm soát quản lý và hỗ trợ ra quyết định. Định nghĩa này không chỉ phản ánh bản chất tích hợp của KTQT mà còn nhấn mạnh vai trò của nó như một công cụ chiến lược, đáp ứng nhu cầu quản lý đa dạng trong bối cảnh kinh doanh hiện đại.

2.2. Các lý thuyết nền tảng

2.2.1. Lý thuyết nguồn lực (Resource-Based View – RBV)

2.2.2. Lý thuyết quản lý tận tâm (Stewardship Theory)

2.2.3. Lý thuyết về năng lực động (Dynamic Capabilities)

2.2.4. Lý thuyết đổi mới (Innovation Theory)

2.2.5. Vận dụng các lý thuyết nền vào nội dung nghiên cứu

2.3. Phát triển giả thuyết và mô hình nghiên cứu

2.3.1. Giả thuyết nghiên cứu

2.3.1.1. Tác động của IC đến tính bền vững trong kinh doanh

H1: IC có tác động tích cực đến tính bền vững trong kinh doanh.

H1a: HC có tác động tích cực đến BS.

H1b: SC có tác động tích cực đến BS.

H1c: RC có tác động tích cực đến BS.

2.3.1.2. Tác động của vốn trí tuệ đến thực hành KTQT

H2: Vốn trí tuệ có tác động tích cực đến thực hành KTQT.

H2a: Vốn con người có tác động tích cực đến thực hành KTQT.

H2b: Vốn cấu trúc có tác động tích cực đến thực hành KTQT.

H2c: Vốn quan hệ có tác động tích cực đến thực hành KTQT.

2.3.1.3. Tác động của năng lực đổi mới đến thực hành KTQT

H3: Năng lực đổi mới có tác động tích cực đến thực hành KTQT.

2.3.1.4. Tác động của InC đến tính bền vững trong kinh doanh

H4: InC có tác động tích cực đến tính bền vững trong kinh doanh

2.3.1.5. Tác động của MAP đến tính bền vững trong kinh doanh

H5: MAP có tác động tích cực đến BS.

2.3.1.6. Vai trò trung gian của MAP trong mối quan hệ (QH) giữa IC và tính bền vững trong kinh doanh

H6a: MAP đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa IC và BS.

H6a1: MAP đóng vai trò trung gian trong mối QH giữa HC và BS.

H6a2: MAP đóng vai trò trung gian trong mối QH giữa SC và BS.

H6a3: MAP đóng vai trò trung gian trong mối QH giữa RC và BS.

H6b: MAP đóng vai trò trung gian trong mối QH giữa InC với BS.

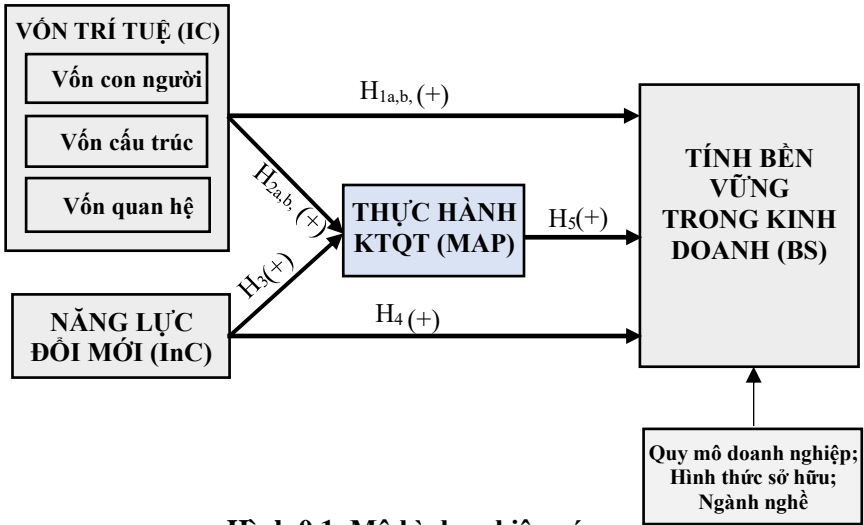
2.3.2. Biên kiểm soát

2.3.2.1. Quy mô DN

2.3.2.2. Hình thức sở hữu

2.3.2.3. Ngành nghề

2.3.3. Mô hình nghiên cứu



Hình 0.1. Mô hình nghiên cứu

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Quy trình nghiên cứu

Dựa theo Benevene và cộng sự (2021): (i) Xác định vấn đề nghiên cứu; (ii) Tổng quan tài liệu; (iii) Phát triển giả thuyết và mô hình nghiên cứu; (iv) Thiết kế và phương pháp nghiên cứu; (v) Thu thập dữ liệu; (vi) Phân tích dữ liệu; (vii) Kết luận và đề xuất

3.2. Thang đo những khái niệm nghiên cứu

3.2.1. Thang đo của những biến tiềm ẩn

3.2.1.1. Vốn trí tuệ

Với cách tiếp cận rõ ràng, dựa trên cơ sở lý thuyết vững chắc và được kiểm chứng thực nghiệm, thang đo của Novas và cộng sự (2017)

là lựa chọn phù hợp để đảm bảo độ tin cậy và tính khoa học, đồng thời phân tích hiệu quả mối quan hệ giữa IC, MAP và BS trong bối cảnh DN Việt Nam. Trong nghiên cứu trên, khái niệm thang đo IC là một thang đo đa hướng, cấu trúc bậc 2 dạng kết quả - nguyên nhân gồm 3 cấu trúc bậc hai với 11 biến quan sát.

3.2.1.2. Thực hành kế toán quản trị

Thang đo MAP của Terdpaopong và cộng sự (2019) được chọn làm thang đo cho nghiên cứu với dạng đa hướng cấu trúc bậc hai dạng kết quả - nguyên nhân gồm 5 cấu trúc bậc hai với 45 biến quan sát.

3.2.1.3. Năng lực đổi mới

Năng lực đổi mới (InC) được đo lường bằng thang đo đơn hướng cấu trúc bậc một với 6 biến quan sát (INC1 đến INC6), dựa trên nghiên cứu của Aljuboori và cộng sự (2021). Thang đo này tập trung vào các khía cạnh cốt lõi của đổi mới, bao gồm sáng tạo, phát triển sản phẩm/dịch vụ mới, và chấp nhận rủi ro, vốn có liên quan trực tiếp đến tính bền vững trong kinh doanh (BS).

3.2.1.4. Tính bền vững trong kinh doanh

Qua lược khảo lý thuyết đo lường tính bền vững trong kinh doanh (BS), luận án này lựa chọn sử dụng dạng thang đo đa hướng do Chow và Chen (2012) đề xuất và đã được kế thừa mở rộng bởi Yusoff và cộng sự (2019). Thang đo này phản ánh mô hình ba trụ cột bao gồm kinh tế, xã hội, và môi trường của doanh nghiệp. Đây là thang đo đa hướng bậc 2 dạng kết quả - nguyên nhân gồm 3 cấu trúc bậc hai với 22 biến quan sát.

3.2.2. Thang đo trực tiếp

3.2.2.1. Quy mô DN (Firm size)

3.2.2.2. Hình thức sở hữu (Type of ownership)

3.2.2.3. Ngành nghề (Industry sector)

3.3. Thiết kế nghiên cứu

3.3.1. Nghiên cứu định tính sơ bộ

3.3.2. Nghiên cứu định lượng chính thức

3.3.2.1. Mẫu nghiên cứu

Tác giả sử dụng khái niệm MAP là thang đo đa hướng cấu trúc bậc hai dạng kết quả - nguyên nhân gồm 5 cấu trúc bậc hai, trong đó số biến quan sát thành phần MAPS lớn nhất là 14. Do đó, kích thước mẫu tối thiểu cần đạt là 140 mẫu theo khuyến nghị của Hair và cộng sự (2016). Tuy nhiên, để tăng cường độ tin cậy của dữ liệu và giảm thiểu sai số mẫu, tác giả dự kiến thu thập 500 bảng khảo sát từ các DN khác nhau tại Việt Nam.

3.3.2.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Để kiểm định mô hình lý thuyết, nghiên cứu này lựa chọn đối tượng khảo sát là những nhà quản lý cấp cao và nhà quản lý kế toán thuộc nhóm quản lý trong DN. Đối tượng mục tiêu bao gồm những DN hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau tại Việt Nam. Trong nghiên cứu chính thức, mẫu được lựa chọn theo phương pháp thuận tiện kết hợp với phát triển mầm, áp dụng cho cả nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức.

3.3.2.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

(i) Các phân tích pre-test; (ii) Giai đoạn 1 trong phân tích PLS: Phân tích mô hình bậc thấp (LOC); (iii) Giai đoạn 2 trong phân tích PLS: Phân tích mô hình bậc cao (HOC); (iv) Phân tích post-hoc.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thông tin mẫu nghiên cứu

Bảng 0.1. Thông tin nhân khẩu học của mẫu nghiên cứu

<i>Yếu tố</i>	<i>Đặc điểm</i>	<i>Tần số</i>	<i>Phần trăm (%)</i>
Chức vụ	Ban giám đốc	124	32,4
	Kế toán trưởng	259	67,6
	Cộng	383	100
Trình độ học vấn	Trên đại học	36	9,4
	Đại học	335	87,5
	Cao đẳng	9	2,3
	Khác	3	0,8
	Cộng	383	100
Kinh nghiệm	Dưới 5 năm	99	25,9
	Khoảng từ 5 đến 10 năm	156	40,7
	Trên 10 năm	128	33,4
	Cộng	383	100

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 DN Việt Nam, 2024)

4.2. Kết quả nghiên cứu định tính sơ lược

Tổng hợp số liệu phỏng vấn của những người tham gia, cho thấy tỷ lệ đồng ý cho các phát biểu của những biến quan sát khá cao, đều từ 70% trở lên. Sau khi cân nhắc xem xét các ý kiến đóng góp đề nghị hiệu chỉnh, tác giả đã tiến hành điều chỉnh lại thang đo với mục đích làm rõ nghĩa của một số biến quan sát theo như ý kiến đóng góp trên.

4.3. Thống kê mô tả các biến

4.3.1. Thống kê mô tả vốn trí tuệ

4.3.2. Thống kê mô tả năng lực đổi mới

4.3.3. Thống kê mô tả Thực hành KTQT (MAP)

4.3.4. Thống kê mô tả Tính bền vững trong KD (BS)

4.4. Kết quả nghiên cứu định lượng chính thức

4.4.1. Phân tích pre-test

Kiểm tra tính vững chắc của DL (robustness test): Kết quả phân tích nhân tố EFA cho thấy phương sai trích chỉ chiếm 31,625% tổng phương sai (<50%), điều này chứng minh rằng không có sự hiện diện của CMB (Podsakoff và Organ, 1986).

Kỹ thuật kiểm tra độ chắc chắn của ước tính được sử dụng (FIMIX-PLS): Tất cả tiêu chí bao gồm AIC, AIC3, AIC4, BIC và CAIC ở phân đoạn phân mẫu thành một nhóm là cao nhất so với việc phân mẫu thành hai và ba nhóm. Kết quả này chỉ ra rằng tính không đồng nhất chưa được quan sát của DL là không tồn tại.

4.4.2. Kết quả phân tích mô hình bậc thấp (LOC)

4.4.2.1. Chất lượng biến quan sát

Qua lần lượt các lần chạy, những biến quan sát INC1, MAPC1, MAPC7 chứa hệ số tải ngoài lần lượt bằng 0,552; 0,695; 0,695, đều nhỏ hơn 0,7, do đó bị loại khỏi mô hình

4.4.2.2. Độ tin cậy và tính hợp lệ của thang đo

Bảng 0.2. Kết quả đánh giá độ tin cậy, giá trị hội tụ thang đo

<i>Khái niệm NC</i>	<i>Cronbach's alpha</i>	<i>Độ tin cậy tổng hợp (rho_c)</i>	<i>Phương sai trích trung bình (AVE)</i>
HC	0,885	0,929	0,813
RC	0,910	0,937	0,788
SC	0,932	0,952	0,831
INC	0,906	0,930	0,725
MAPB	0,877	0,905	0,576
MAPC	0,829	0,880	0,594
MAPI	0,933	0,944	0,652
MAPP	0,919	0,934	0,640

<i>Khái niệm NC</i>	<i>Cronbach's alpha</i>	<i>Độ tin cậy tổng hợp (rho c)</i>	<i>Phương sai trích trung bình (AVE)</i>
MAPS	0,945	0,952	0,585
ENS	0,960	0,966	0,737
SS	0,922	0,939	0,719
ES	0,923	0,939	0,721

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 DN Việt Nam, 2024)

Kết quả đánh giá độ tin cậy nhất quán nội tại cho thấy những giá trị đều lớn hơn ngưỡng 0,7 được đề nghị bởi (Hair và cộng sự, 2021). Kết quả đánh giá giá trị hội tụ cho thấy phương sai trích trung bình (AVE) của các khái niệm đều cao hơn mức 0,50, do đó tất cả thang đo đều đáp ứng tốt những ngưỡng yêu cầu và có độ hội tụ cao.

4.4.2.3. Độ phân biệt của thang đo

Tất cả các giá trị HTMT đều nhỏ hơn 0,85 đảm bảo các khái niệm phân biệt rõ ràng (Henseler và cộng sự, 2015). Với kiểm định bằng chỉ số Fornell-Larcker, kết quả căn bậc hai AVE đều lớn hơn các hệ số tương quan liên quan, do đó thang đo đạt giá trị phân biệt (Hair và cộng sự, 2016).

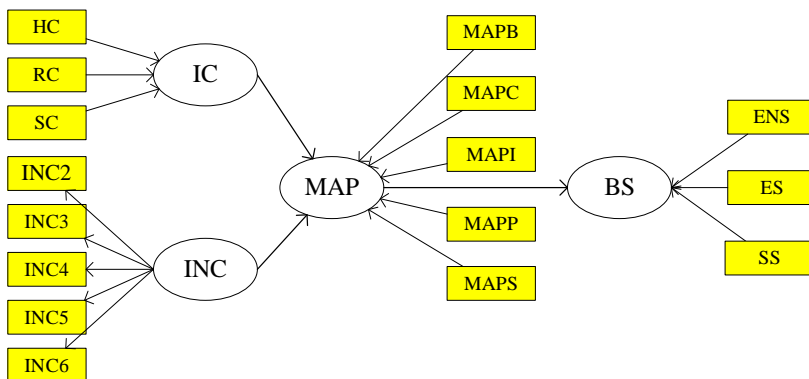
4.4.2.4. Kiểm định đa cộng tuyến

Kết quả kiểm định hệ số phóng đại phương sai VIF của các biến quan sát đều < 5 nhưng vẫn nằm trong khoảng đề nghị (Kock, 2015). Vì vậy, hiện tượng đa cộng tuyến không tồn tại trong nghiên cứu này

4.4.2.5. Kiểm định sự bất biến đo lường

Kết quả kiểm định cho thấy độ lệch giữa những lần đạt mức yêu cầu, khoảng tin cậy không chứa giá trị 0, các sai số chuẩn cao nhất = 0,022.

4.4.3. Kết quả phân tích mô hình bậc cao (HOC)



Hình 0.1. Mô hình bậc cao (HOC)

4.4.3.1. Đánh giá mô hình đo lường HOC

Đánh giá cộng tuyến giữa các cấu trúc: không xảy ra tình trạng cộng tuyến giữa những biến quan sát nguyên nhân của các thang đo

Đánh giá chất lượng biến quan sát: kết quả phân tích cho thấy hệ số tải ngoài của những biến quan sát trên đều lớn hơn 0.5 nên biến quan sát vẫn được giữ lại để kiểm định mô hình (Hair và cộng sự, 2021).

4.4.3.2. Đánh giá mô hình cấu trúc HOC

Đánh giá đa cộng tuyến: không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình

Độ phù hợp của mô hình: mô hình nghiên cứu không chỉ phù hợp với dữ liệu hiện tại mà còn có khả năng giải thích và dự đoán hiệu quả các biến phụ thuộc trong nghiên cứu.

Bảng 0.3. Độ phù hợp của mô hình HOC

Tiêu chí	Yếu tố	MAP	BS
f^2	IC	0,458	0,441
	INC	0,000	0,124
	MAP		0,046
R^2		0,342	0,588
Q^2		0,187	0,422
SRMR		0,058	

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 DN Việt Nam, 2024)

Đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng biến độc lập đến biến phụ thuộc: phân tích chỉ số f^2 từ Bảng 4.30 cho thấy mức độ ảnh hưởng đáng kể của các biến độc lập đối với các biến phụ thuộc trong mô hình.

Phân tích post-hoc: kết quả cho thấy hệ số SRMR đạt giá trị là 0,058, dưới giới hạn trên là 0,08 (Bảng 4.30) được xem là phù hợp tốt đối với các mô hình PLS – SEM (Henseler và cộng sự, 2015).

4.4.4. Tổng hợp kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

4.4.4.1. Kiểm định tác động trực tiếp

Bảng 0.4. Kết quả phân tích đường dẫn

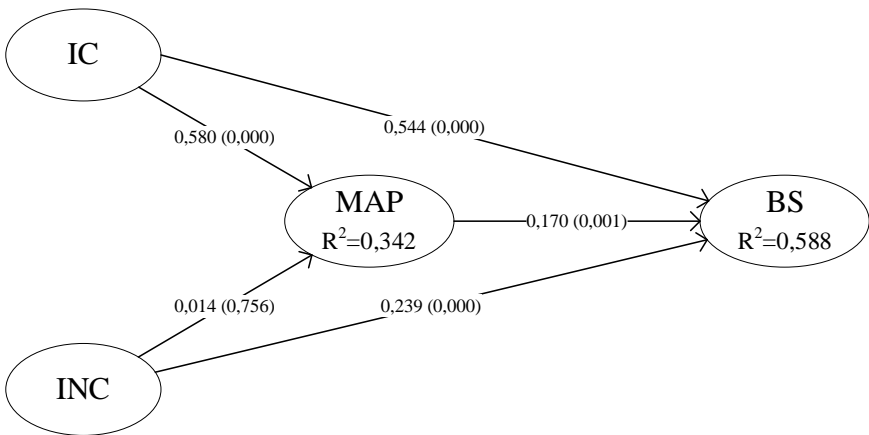
Giả thuyết	Quan hệ	Hệ số β	Giá trị t	Giá trị p	Kết luận
H1	IC -> BS	0,544	10,741	0,000	Chấp nhận
H2	IC -> MAP	0,580	13,783	0,000	Chấp nhận
H3	INC -> MAP	0,014	0,311	0,756	Không chấp nhận
H4	INC -> BS	0,239	5,089	0,000	Chấp nhận
H5	MAP -> BS	0,170	3,351	0,001	Chấp nhận

4.4.4.2. Kiểm định tác động trung gian

Bảng 0.5. Kết quả phân tích biến trung gian

Giả thuyết	Quan hệ	Tác động trực tiếp			Tác động gián tiếp			Vai trò trung gian
		Hệ số β	Giá trị t	Giá trị p	Hệ số β	Giá trị t	Giá trị p	
H6a	IC -> MAP -> BS	0,544	10,741	0,000	0,098	3,194	0,001	Trung gian bán phần
H6b	INC -> MAP -> BS	0,239	5,089	0,000	0,002	0,297	0,766	Không là trung gian

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 DN Việt Nam, 2024)



Hình 0.2. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc HOC (Tổng hợp)

4.4.5. Tổng hợp kết quả kiểm định giả thuyết chi tiết

4.4.5.1. Kiểm định tác động trực tiếp (chi tiết)

Bảng 0.6. Kết quả phân tích đường dẫn (chi tiết)

Giả thuyết	Quan hệ	Hệ số β	Giá trị t	Giá trị p	Kết luận
H1a	HC -> BS	0,132	2,511	0,012	Chấp nhận
H1b	SC -> BS	0,404	6,035	0,000	Chấp nhận

Giả thuyết	Quan hệ	Hệ số β	Giá trị t	Giá trị p	Kết luận
H1c	RC -> BS	0,097	1,930	0,054	Không chấp nhận
H2a	HC -> MAP	0,087	1,147	0,252	Không chấp nhận
H2b	SC -> MAP	0,399	4,479	0,000	Chấp nhận
H2c	RC -> MAP	0,189	2,897	0,004	Chấp nhận
H3	INC -> MAP	0,024	0,496	0,620	Không chấp nhận
H4	INC -> BS	0,236	4,908	0,000	Chấp nhận
H5	MAP -> BS	0,168	3,306	0,001	Chấp nhận

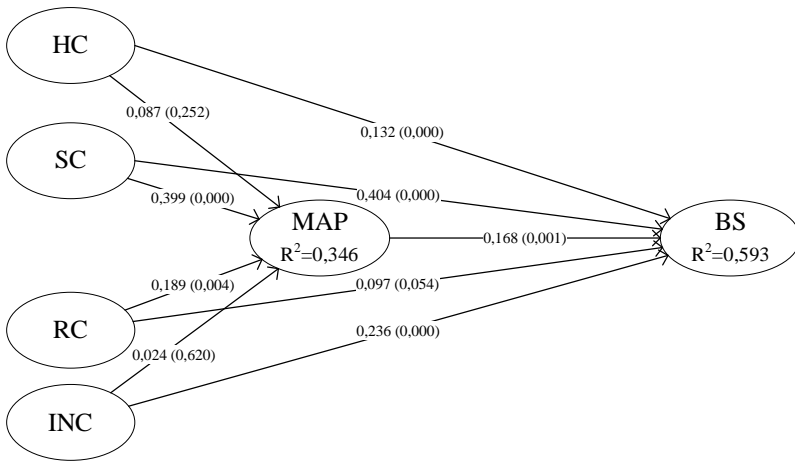
(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 DN Việt Nam, 2024)

4.4.5.2. Kiểm định tác động trung gian (chi tiết)

Bảng 0.7. Kết quả phân tích biến trung gian

Giả thuyết	Quan hệ	Tác động trực tiếp			Tác động gián tiếp			Vai trò trung gian
		Hệ số β	Giá trị t	Giá trị p	Hệ số β	Giá trị t	Giá trị p	
H6a1	HC -> MAP -> BS	0,132	2,511	0,012	0,132	2,511	0,012	Không là trung gian
H6a2	RC -> MAP -> BS	0,404	6,035	0,000	0,404	6,035	0,000	Trung gian toàn phần
H6a3	SC -> MAP -> BS	0,097	1,930	0,054	0,097	1,930	0,054	Trung gian bán phần
H6b	INC -> MAP -> BS	0,087	1,147	0,252	0,087	1,147	0,252	Không là trung gian

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 DN Việt Nam, 2024)



Hình 0.3. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc HOC (Chi tiết)

4.5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy HC và SC đều có ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đến BS. SC được xác định là yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy BS. SC với hệ số $\beta = 0.404$ cũng cho thấy sự ảnh hưởng mạnh mẽ đến BS, phù hợp với nghiên cứu của Putnam (1993) đã chỉ ra rằng SC, bao gồm các mối quan hệ và mạng lưới xã hội, đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì BS. Bên cạnh đó, RC cho thấy không có mối quan hệ với BS (H1c). Kết quả này cho thấy sự khác biệt với lý thuyết RBV ở bối cảnh Việt Nam, nơi RC chưa được khai thác hiệu quả cho BS do hạn chế về nhận thức và công cụ đo lường.

INC cũng có ảnh hưởng tích cực đến BS, hỗ trợ giả thuyết H4, tương đồng với nghiên cứu của Tidd và Bessant (2014) về tầm quan trọng của đổi mới trong việc duy trì sự cạnh tranh và phát triển bền vững của DN.

MAP với hệ số $\beta = 0,168$, đã chứng minh tầm quan trọng của việc cải thiện các quy trình kế toán trong việc nâng cao hiệu quả và

tính bền vững trong kinh doanh. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Dahal và cộng sự (2024), những người đã nhấn mạnh vai trò của các MAP trong việc hỗ trợ các quyết định chiến lược và đảm bảo tính minh bạch, qua đó góp phần vào sự phát triển bền vững của DN.

4.6. Vai trò ảnh hưởng của các biến kiểm soát đến tính bền vững trong kinh doanh

Bảng 0.8. Kết quả kiểm định vai trò của các biến kiểm soát

Tác động	Hệ số β	Giá trị t	Giá trị p	Kết luận
Số lao động -> BS	0,093	1,507	0,132	Không tác động
Vốn chủ sở hữu -> BS	0,152	2,682	0,007	Tác động
Doanh thu -> BS	-0,168	2,352	0,019	Tác động
Hình thức sở hữu -> BS	0,002	0,060	0,952	Không tác động
Ngành nghề -> BS	-0,011	0,330	0,741	Không tác động
R ² của BS				
Không có biến kiểm soát	0,588			
Có biến kiểm soát	0,603			

(Nguồn: Kết quả từ mẫu NC thu thập của 383 DN Việt Nam, 2024)

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý NGHIÊN CỨU

5.1. Tổng hợp kết quả nghiên cứu

Kết quả kiểm định giả thuyết bằng phần mềm SmartPLS cho thấy mô hình nghiên cứu về BS với các yếu tố IC, InC và MAP đạt độ phù hợp tốt. Các mối quan hệ hầu hết trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê cao, ngoại trừ mối quan hệ giữa InC và MAP.

5.2. Hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu cho thấy vốn cấu trúc đóng vai trò quan trọng nhất trong việc thúc đẩy cả MAP và BS. Trong khi đó, InC có ảnh hưởng trực tiếp đến BS nhưng không tác động đến MAP. Đặc biệt, MAP đóng vai trò trung gian giúp SC và RC tác động gián tiếp đến BS.

5.3. Điểm mới của nghiên cứu

(i) Phân tích đa chiều của vốn trí tuệ; (ii) Tác động trung gian của thực hành KTQT; (iii) Bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam.

5.4. Đóng góp nghiên cứu

(i) Về mặt lý thuyết: Nghiên cứu phát triển mô hình tích hợp IC–InC–MAP–BS và làm rõ vai trò riêng biệt của HC, SC, RC. MAP được xác nhận là biến trung gian giữa IC và BS, đồng thời nghiên cứu bổ sung yếu tố thể chế vào khung lý thuyết cho thị trường mới nổi.

(ii) Về mặt thực tiễn: Kết quả cung cấp định hướng cho DN Việt Nam trong phát triển vốn trí tuệ, nâng cao MAP và năng lực đổi mới. Qua đó, giúp DN tối ưu nguồn lực, cải thiện hiệu suất hoạt động và tăng cường tính bền vững dài hạn trong môi trường cạnh tranh.

5.5. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu này gặp một số hạn chế đáng chú ý. Đầu tiên, mô hình nghiên cứu chưa bao gồm các yếu tố trung gian hoặc điều tiết. Thứ hai, phạm vi nghiên cứu chỉ tập trung vào một số ngành công nghiệp và khu vực cụ thể tại Việt Nam, làm hạn chế khả năng tổng quát hóa kết quả cho các ngành hoặc khu vực khác. Thứ ba, nghiên cứu chưa đi sâu vào phân tích các thành phần của BS gồm kinh tế - xã hội – môi trường mà chỉ phân tích tổng quan về BS, do đó chưa làm rõ được ảnh hưởng của IC, InC và MAP đến từng thành phần này như

thể nào. Cuối cùng, phương pháp thu thập dữ liệu thông qua khảo sát dạng tự báo cáo có thể gây ra vấn đề về độ tin cậy và tính chính xác, do sự thiên lệch của người tham gia khảo sát.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 5

KẾT LUẬN

Tổng quan nghiên cứu trên thế giới về BS cho thấy mối quan tâm của rất nhiều nhà nghiên cứu. Trong lĩnh vực quản trị bền vững doanh nghiệp các yếu tố như vIC, InC, MAP và BS đều được xác định là những thành phần quan trọng góp phần vào sự phát triển và duy trì lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Mặc dù tầm quan trọng của từng yếu tố này đã được khẳng định qua nhiều nghiên cứu, hiện nay vẫn còn thiếu các nghiên cứu toàn diện kết hợp đồng thời tất cả các yếu tố này lại với nhau. Tại Việt Nam, liên quan đến chủ đề về MAP, có rất ít nghiên cứu ở Việt Nam về mối quan hệ giữa IC, InC đến MAP và giữa MAP với BS. Vì vậy, còn tồn tại nhiều khoảng trống nghiên cứu cần luận bàn và làm rõ. Do đó, luận án được thực hiện nhằm cung cấp cơ sở lý luận và bằng chứng nhằm giải thích mối quan hệ giữa IC, InC đến MAP và BS tại Việt Nam. Các định nghĩa về IC, InC, MAP và BS đã được trình bày cụ thể và chi tiết. Ngoài ra, trong luận án, 4 lý thuyết nền tảng được vận dụng để biện luận cho các mối nêu trên. Các lý thuyết này bao gồm: lý thuyết nguồn lực, lý thuyết quản lý tận tâm, lý thuyết đổi mới và lý thuyết năng lực động.